



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch
Ông Dương Như Đức	Thành viên
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Ông Hà Huy San	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Như Đức	Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH



Dương Như Đức

Giám đốc

Ninh Bình, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Số : 63 -22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 02 năm 2022, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

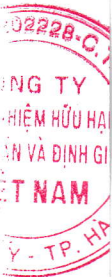
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hồng Vân

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		225.408.318.426	224.203.510.344
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.617.687.884	12.847.567.724
1. Tiền	111	V.1.	8.617.687.884	12.847.567.724
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.196.629.961	74.210.408.501
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	49.266.877.977	76.083.554.331
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	1.805.334.274	160.319.637
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	687.663.765	505.207.038
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.	(2.563.246.055)	(2.538.672.505)
IV. Hàng tồn kho	140		167.242.694.082	136.962.991.166
1. Hàng tồn kho	141	V.6.	167.242.694.082	136.962.991.166
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		351.306.499	182.542.953
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.	332.635.999	182.542.953
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	18.670.500	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.497.067.017	19.024.796.065
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.000.000	29.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	29.000.000	29.000.000
II. Tài sản cố định	220		12.594.927.121	17.528.921.454
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	12.036.434.061	16.593.134.855
- Nguyên giá	222		79.885.221.988	78.590.577.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.848.787.927)	(61.997.442.370)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8.	558.493.060	935.786.599
- Nguyên giá	225		1.148.900.000	2.118.344.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(590.406.940)	(1.182.557.964)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	-	-
- Nguyên giá	228		90.000.000	90.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(90.000.000)	(90.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		873.139.896	1.466.874.611
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	873.139.896	1.466.874.611
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		238.905.385.443	243.228.306.409

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		52.739.415.190	60.382.990.735
I. Nợ ngắn hạn	310		52.583.640.190	60.057.235.735
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	11.913.944.137	19.032.057.612
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	21.015.247.557	724.217.215
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	1.278.151.128	1.147.737.473
4. Phải trả người lao động	314		8.223.490.144	6.313.225.985
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	3.393.199.392	3.120.016.947
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	709.980.146	513.417.817
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	5.924.651.789	28.967.581.615
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		124.975.897	238.981.071
II. Nợ dài hạn	330		155.775.000	325.755.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	155.775.000	325.755.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186.165.970.253	182.845.315.674
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	186.165.970.253	182.845.315.674
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		881.911.314	881.911.314
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.192.443.196	12.192.443.196
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.779.015.743	12.458.361.164
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.190.373.671	2.074.093.557
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		13.588.642.072	10.384.267.607
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		238.905.385.443	243.228.306.409

Ninh Bình, ngày 10 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Giám đốc



Dương Như Đức

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	556.302.661.655	432.742.112.293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	27.300.000	197.079.125
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		556.275.361.655	432.545.033.168
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	487.281.830.588	372.285.694.506
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		68.993.531.067	60.259.338.662
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	298.085.065	801.283.035
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	1.760.195.999	841.073.481
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		517.422.520	648.202.081
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	32.191.395.372	29.782.277.896
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	20.980.985.825	18.871.033.320
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		14.359.038.936	11.566.237.000
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	3.870.662.941	2.373.795.610
12. Chi phí khác	32	VI.7.	1.119.609.538	95.474.560
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		2.751.053.403	2.278.321.050
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.110.092.339	13.844.558.050
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	3.521.450.267	3.460.290.443
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.588.642.072	10.384.267.607
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	863,80	613,49

Ninh Bình, ngày 10 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận

Dương Như Đức

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.110.092.339	13.844.558.050
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.388.299.333	5.803.904.942
Các khoản dự phòng	03		24.573.550	(10.266.125)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.493	112.275
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(268.749.901)	(1.007.574.125)
Chi phí lãi vay	06		517.422.520	648.202.081
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.771.651.334	19.278.937.098
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24.970.534.490	(8.455.307.496)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30.279.702.916)	5.661.886.127
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.508.526.492	1.196.997.302
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		443.641.669	(1.081.707.340)
Tiền lãi vay đã trả	14		(540.764.450)	(658.470.929)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.323.295.374)	(2.484.920.786)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(943.236.667)	(1.502.234.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.607.354.578	11.955.179.476
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(454.305.000)	(89.096.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	212.426.363
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		268.749.901	795.147.762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(185.555.099)	918.477.625
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		11.124.188.954	28.766.482.547
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(34.135.999.712)	(25.001.499.731)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(201.099.068)	(359.806.608)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.438.756.000)	(9.438.756.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.651.665.826)	(6.033.579.792)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.229.866.347)	6.840.077.309
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.847.567.724	6.007.602.690
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.493)	(112.275)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	8.617.687.884	12.847.567.724

Ninh Bình, ngày 10 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Giám đốc



Dương Như Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Phân lân Ninh Bình, được thành lập năm 1977. Từ ngày 01/01/2005, Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, trong đó, cổ đông nhà nước là Tập đoàn Hóa chất công nghiệp Việt Nam. Công ty đã có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 18/12/2020, vốn điều lệ của Công ty là **157.312.600.000 VND** (Một trăm năm mươi bảy tỷ, ba trăm mười hai triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là NFC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phân bón.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Hoạt động sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác; Chi tiết: xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác; Chi tiết: buôn bán các loại phân bón.

Trụ sở Công ty tại: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân là Văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình, địa chỉ tại số 267/5 đường Trịnh Đình Trọng, phường Hoà Thạch, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Văn phòng đại diện có hoạt động chính là xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm cho thị trường phía Nam.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Thời gian khấu hao (năm)

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

04 - 06

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chiết khấu thanh toán, quyền khai thác nước và các chi phí khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chiết khấu thanh toán, quyền khai thác nước: Chi phí trả trước cho nhiều kỳ, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí thường đại lý, chi phí vận chuyển và các chi phí phải trả khác. Các khoản chi phí vận chuyển và các khoản chi phí phải trả khác là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí thường đại lý là những chi phí chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí lãi vay phải trả được xác định dựa trên hợp đồng vay đã ký kết.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là: Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Khoản dự phòng phải trả của công ty là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) được ghi nhận trên cơ sở kế hoạch và phương án sửa chữa lớn tài sản cố định đã được phê duyệt.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

202222
ÔNG T
NHIỆM H
TOÁN VÀ Đ
IỆT N
VIỆY - T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán và chênh lệch tỷ giá.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

16.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành như sau: không chịu thuế đối với các sản phẩm phân lân, đạm bán trong nước và xuất khẩu; 10% đối với các hàng hoá và hoạt động khác.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	927.083.413	165.743.521
Tiền gửi ngân hàng	7.690.604.471	12.681.824.203
Cộng	8.617.687.884	12.847.567.724

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp tỉnh Quảng Trị	237.113.200	-	6.433.174.950	-
Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Gia Lai	706.198.699	-	10.270.809.954	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	11.271.649.600	-	10.908.218.100	-
Công ty TNHH Đáp Thành	3.423.616.500	-	8.714.070.000	-
Công ty TNHH Tú Loan	3.059.784.000	-	2.610.530.000	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Phương tâm Ninh Bình	2.607.180.750	-	5.401.418.750	-
Các đối tượng khác	27.961.335.228	(2.563.246.055)	31.745.332.577	(2.538.672.505)
Cộng	49.266.877.977	(2.563.246.055)	76.083.554.331	(2.538.672.505)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

3. Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Máy và Thiết bị công nghiệp hóa chất - Môi trường MECIE	558.690.000	-	-	-
Công ty CP Xây lắp PDF Việt Nam	313.500.000	-	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	523.989.524	-	119.069.637	-
Các đối tượng khác	409.154.750	-	41.250.000	-
Cộng	1.805.334.274	-	160.319.637	-

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	687.663.765	-	505.207.038	-
Ký cược, ký quỹ	32.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	19.000.000	-	114.857.000	-
Phải thu khác	636.663.765	-	390.350.038	-
Phải thu người lao động về BHXH	263.735.000	-	221.266.000	-
Phải thu thuế TNCN của người lao động	45.610.100	-	32.748.000	-
Bảo hiểm xã hội huyện Hoa Lư	201.227.464	-	5.475.229	-
Các đối tượng khác	126.091.201	-	130.860.809	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	29.000.000	-	29.000.000	-
Cộng	716.663.765	-	534.207.038	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi.				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Hội nông dân huyện Nho Quan	1.004.229.350	-	1.004.229.350	-
Hội nông dân thị trấn Nho Quan	599.190.000	-	599.190.000	-
Hội nông dân xã Văn Phong - huyện Nho Quan	260.705.000	-	260.705.000	-
Hội nông dân xã Đức Long - huyện Nho Quan	365.125.000	-	365.125.000	-
Hợp tác xã Tiên Tân - huyện Duy Tiên	166.609.000	-	166.609.000	-
Các đối tượng khác	204.248.030	36.860.325	204.248.030	61.433.875
Cộng	2.600.106.380	36.860.325	2.600.106.380	61.433.875

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	84.465.314.227	-	41.051.660.193	-
Công cụ, dụng cụ	698.271.318	-	281.388.821	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.862.027.973	-	40.459.264.780	-
Thành phẩm	29.570.235.557	-	51.769.004.613	-
Hàng gửi bán	27.646.845.007	-	3.401.672.759	-
Cộng	167.242.694.082	-	136.962.991.166	-

7. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	332.635.999	182.542.953
Chiết khấu thanh toán	322.735.999	168.944.154
Các khoản khác	9.900.000	13.598.799
<i>b) Dài hạn</i>	873.139.896	1.466.874.611
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	364.151.431	438.968.077
Chi phí sửa chữa	508.988.465	1.017.976.931

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản khác	-	9.929.603
Cộng	1.205.775.895	1.649.417.564

8. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2021	2.118.344.563	2.118.344.563
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(969.444.563)	(969.444.563)
Số dư ngày 31/12/2021	1.148.900.000	1.148.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2021	1.182.557.964	1.182.557.964
Khấu hao trong năm	214.502.107	214.502.107
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(806.653.131)	(806.653.131)
Số dư ngày 31/12/2021	590.406.940	590.406.940
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	935.786.599	935.786.599
Tại ngày 31/12/2021	558.493.060	558.493.060

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2021	90.000.000	90.000.000
Số dư ngày 31/12/2021	90.000.000	90.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2021	90.000.000	90.000.000
Số dư ngày 31/12/2021	90.000.000	90.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	-	-
Tại ngày 31/12/2021	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 90.000.000 đồng (Tại ngày 31/12/2020: 90.000.000 đồng).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2021	29.256.924.973	24.922.222.494	21.378.334.588	3.033.095.170	78.590.577.225
Mua trong năm	-	270.610.000	-	178.420.000	449.030.000
Mua tại TSCĐ thuê tài chính	-	-	974.719.563	-	974.719.563
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(129.104.800)	-	(129.104.800)
Phân loại lại tài sản	(2.917.570.000)	12.806.184.537	(9.759.509.737)	(129.104.800)	-
Số dư ngày 31/12/2021	26.339.354.973	37.999.017.031	12.464.439.614	3.082.410.370	79.885.221.988
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2021	26.500.422.578	21.499.836.448	11.214.998.950	2.782.184.394	61.997.442.370
Khấu hao trong năm	1.251.412.075	1.786.255.912	2.015.851.247	120.277.992	5.173.797.226
Hao mòn lũy kế TSCĐ thuê tài chính mua lại	-	-	806.653.131	-	806.653.131
Phân loại lại khấu hao	(1.788.362.340)	3.746.641.894	(1.828.478.079)	(129.801.475)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(129.104.800)	-	(129.104.800)
Số dư ngày 31/12/2021	25.963.472.313	27.032.734.254	12.079.920.449	2.772.660.911	67.848.787.927
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	2.756.502.395	3.422.386.046	10.163.335.638	250.910.776	16.593.134.855
Tại ngày 31/12/2021	375.882.660	10.966.282.777	384.519.165	309.749.459	12.036.434.061

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 100.085.410 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.946.388.019 đồng (Tại ngày 31/12/2020: 43.400.046.007 đồng).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Bao bì PP	744.470.148	744.470.148	3.064.840.451	3.064.840.451
Công ty TNHH Hoàng Ngân	-	-	3.435.172.792	3.435.172.792
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	5.359.646.620	5.359.646.620	2.766.394.264	2.766.394.264
Công ty TNHH Logistics Long Bình	1.458.452.650	1.458.452.650	830.679.000	830.679.000
Các đối tượng khác	4.351.374.719	4.351.374.719	8.934.971.105	8.934.971.105
Cộng	11.913.944.137	11.913.944.137	19.032.057.612	19.032.057.612

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh nghiệp tư nhân thương mại Lê Tuấn	6.223.618.747	-
Công ty TNHH MTV Phúc Lợi	5.372.783.150	-
Công ty TNHH Như Linh	1.908.760.005	47.480.005
Công ty CP Vinafarm Việt Nam	1.224.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quang Minh	2.314.555.150	11.868.500
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ 579	3.703.200.050	447.662.550
Các đối tượng khác	268.330.455	217.206.160
Cộng	21.015.247.557	724.217.215

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
	a) Phải nộp			
Thuế GTGT đầu ra	105.082.294	405.935.061	475.672.352	35.345.003
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.273.900	5.273.900	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	990.738.183	3.521.450.267	3.323.295.374	1.188.893.076
Thuế thu nhập cá nhân	17.322.981	264.777.766	259.902.365	22.198.382
Thuế tài nguyên	10.399.950	158.277.600	157.773.960	10.903.590

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.351.056.000	1.351.056.000	-
Các loại thuế khác	-	68.032.225	47.221.148	20.811.077
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	24.194.065	400.052.907	424.246.972	-
Cộng		1.147.737.473	6.174.855.726	6.044.442.071
				1.278.151.128

b) Phải thu

Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	18.670.500	-	18.670.500
Cộng		18.670.500	-	18.670.500

14. Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	6.229.834	29.571.764
Trích trước thường đại lý	2.909.762.250	2.472.681.300
Chi phí vận chuyển	-	383.421.978
Chi phí tiền điện	246.695.759	174.669.033
Thưởng sáng kiến	162.790.000	-
Các khoản khác	67.721.549	59.672.872
Cộng	3.393.199.392	3.120.016.947

15. Phải trả khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	641.315.671	475.251.169
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.664.475	38.166.648
Cộng	709.980.146	513.417.817

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LẤN NINH BÌNH
Địa chỉ: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021			01/01/2021			Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	5.924.651.789	5.924.651.789	11.294.168.954	34.337.098.780	28.967.581.615	28.967.581.615	
<i>Vay ngắn hạn</i>	5.754.671.789	5.754.671.789,00	11.124.188.954	34.135.999.712	28.766.482.547	28.766.482.547	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	-	2.769.517.165	31.535.999.712	28.766.482.547	28.766.482.547	
- Chi nhánh Ninh Bình (1)							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Ninh Bình (4)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - CN tỉnh Ninh Bình (5)	1.754.671.789	1.754.671.789	4.354.671.789	2.600.000.000	-	-	
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	169.980.000	169.980.000	169.980.000	201.099.068	201.099.068	201.099.068	
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	169.980.000	169.980.000	169.980.000	169.980.000	169.980.000	169.980.000	
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (3)	-	-	-	31.119.068	31.119.068	31.119.068	
b) <i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	155.775.000	155.775.000	-	169.980.000	325.755.000	325.755.000	
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	155.775.000	155.775.000	-	169.980.000	325.755.000	325.755.000	
Cộng	6.080.426.789	6.080.426.789	11.294.168.954	34.507.078.780	29.293.336.615	29.293.336.615	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- (1) Khoản vay theo 2 hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1411/2019/HĐTD ngày 14/11/2019 với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Ninh Bình, hạn mức 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty. Thời hạn vay theo thoả thuận cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng, lãi suất của khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
 - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2011/2020/HĐTD-LCs ngày 20/11/2020 với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Ninh Bình, hạn mức 40.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 20/11/2020. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty. Thời hạn vay theo thoả thuận cụ thể tại các giấy nhận nợ, lãi suất của khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
 - (2) Thuế tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2018/TSC - CTTC ngày 30/11/2018 với các điều kiện cụ thể như sau:
 - + Tài sản thuê: 01 xe Toyota Camry 2.0E màu đen, mới 100%, lắp ráp tại Việt Nam năm 2018, số khung: RL4BN3FK 9J1008227, số máy: 6AR P480665, biển số đăng ký: 30F-467.21;
 - + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.148.900.000 đồng, trong đó, Công ty CP Phân lân Ninh Bình trả trước 299.040.000 đồng, còn 200.000.000 đồng sẽ được thanh toán theo từng kỳ thanh toán vào ngày 15 hàng tháng;
 - + Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ ngày 30/11/2018 đến hết ngày 31/11/2023;
 - + Lãi suất thuê áp dụng trong thời gian 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm, sau đó lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn đối với cá nhân của Ngân hàng TMCM Công thương Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 3%/năm nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần.
 - (3) Thuế tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 2015-00254-000 ngày 21/01/2016 với các điều kiện cụ thể như sau:
 - + Tài sản thuê: 01 xe Mazda CX5, 05 chỗ, sản xuất năm 2015 tại Việt Nam, mới 100%;
 - + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.058.570.000 đồng, trong đó, Công ty CP Phân lân Ninh Bình trả trước 105.857.000 đồng, còn 952.713.000 đồng sẽ được thanh toán vào ngày 20 hàng tháng;
 - + Thời hạn thanh toán: 60 tháng kể từ ngày 23/02/2016 đến ngày 22/02/2021;
 - + Lãi suất thuê: 8,5%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản: 6,82%/năm, lãi suất chi định: 1,68%/năm trên cơ sở giá định một năm có 360 ngày.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(4) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT400-PLNB ngày 15/03/2021 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình, hạn mức cho vay 40.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 15/03/2021 đến hết ngày 08/02/2022. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty. Thời hạn vay theo thoả thuận cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất của khoản vay áp dụng lãi suất ghi nhận trên các giấy nhận nợ và có điều chỉnh.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2021/6622249/HĐHM ngày 08/09/2021 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình, hạn mức cho vay 40.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay theo thoả thuận cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất được quy định cụ thể trên các giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô Camry BKS 35A-129.35 theo GCN đăng ký xe ô tô số 020106 do phòng CSGT- Công an Tỉnh Ninh Bình cấp ngày 23/11/2018; Xe ô tô Camry BKS 35H-1682 theo GCN đăng ký xe ô tô số 003335 do phòng CSGT - Công an tỉnh Ninh Bình cấp ngày 15/11/2010; các khoản phải thu luân chuyển bình quân; toàn bộ hàng hóa luân chuyển bình quân.

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	157.312.600.000	881.911.314	12.526.878.145	170.721.389.459
Lãi trong năm trước	-	-	10.384.267.607	10.384.267.607
Phân phối các quỹ	-	-	(1.014.028.588)	(1.014.028.588)
Chi trả cổ tức	-	-	(9.438.756.000)	(9.438.756.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	157.312.600.000	881.911.314	12.458.361.164	170.652.872.478
Lãi trong năm nay	-	-	13.588.642.072	13.588.642.072
Phân phối các quỹ	-	-	(829.231.493)	(829.231.493)
Chi trả cổ tức	-	-	(9.438.756.000)	(9.438.756.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	157.312.600.000	881.911.314	15.779.015.743	173.973.527.057

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	80.234.280.000	80.234.280.000
Ông Phạm Mạnh Ninh	15.731.550.000	15.731.550.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	17.017.260.000	17.017.260.000
Vốn góp của các cổ đông khác	44.329.510.000	44.329.510.000
Cộng	157.312.600.000	157.312.600.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000
Vốn góp cuối kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.438.756.000	9.438.756.000

17.4 Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

17.5 Các Quỹ của công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển	12.192.443.196	-	-	12.192.443.196
Cộng	12.192.443.196	-	-	12.192.443.196

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Doanh thu		
Danh thu bán thành phẩm	553.637.565.655	432.742.112.293
Doanh thu bán hàng hoá	2.665.096.000	-
Doanh thu khác	-	-
Cộng	556.302.661.655	432.742.112.293

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hàng bán bị trả lại	27.300.000	197.079.125
Cộng	27.300.000	197.079.125

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	484.735.470.088	372.285.694.506
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.546.360.500	-
Cộng	487.281.830.588	372.285.694.506

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	268.749.901	795.147.762
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	210.969	6.135.273
Lãi chiết khấu thanh toán	29.124.195	-
Cộng	298.085.065	801.283.035

5. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	517.422.520	648.202.081
Chiết khấu thanh toán	1.242.257.946	191.491.655
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	502.040	1.267.470
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	13.493	112.275
Cộng	1.760.195.999	841.073.481

6. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	-	198.466.363
Thu nhập từ bán bột than thu hồi	2.760.808.289	1.779.683.200
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	796.971.061	177.213.635
Thu nhập từ bán vỏ bao thu hồi	307.163.367	160.549.499
Thu nhập khác	5.720.224	57.882.913
Cộng	3.870.662.941	2.373.795.610

7. Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Trợ cấp bệnh nghề nghiệp	1.119.543.690	-
Các khoản bị phạt	-	94.663.140
Chi phí khác	65.848	811.420
Cộng	1.119.609.538	95.474.560

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	32.191.395.372	29.782.277.896
Chi phí nhân viên	3.162.421.421	2.471.400.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.479.299.362	25.140.135.986
Chi phí bằng tiền khác	1.549.674.589	2.170.741.903
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	20.980.985.825	18.881.299.445
Chi phí nhân viên quản lý	10.045.558.975	7.845.463.180
Chi phí vật liệu quản lý	1.337.675.542	1.782.798.865
Chi phí đồ dùng văn phòng	615.488.828	-
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	564.337.505	545.192.285
Thuế, phí và lệ phí	703.971.165	-
Chi phí dự phòng	24.573.550	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.899.641.818	2.236.779.171
Chi phí bằng tiền khác	5.789.738.442	6.471.065.944
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(10.266.125)
Hoàn nhập dự phòng phải thu	-	(10.266.125)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	445.021.015.264	333.779.784.199
Chi phí nhân công	48.363.971.680	32.617.189.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.388.299.333	5.803.904.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.972.739.309	36.617.447.810
Chi phí khác bằng tiền	13.207.678.648	11.795.998.669
Cộng	542.953.704.234	420.614.324.850

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	17.110.092.339	13.844.558.050
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.969.840.296	3.456.894.165
<i>Thù lao HDQT không trực tiếp tham gia điều hành</i>	<i>60.000.000</i>	<i>96.000.000</i>
<i>Trích thường đại lý</i>	<i>2.909.762.250</i>	<i>2.472.681.300</i>
<i>Các khoản chi phí loại khác</i>	<i>78.046</i>	<i>888.212.865</i>
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác	2.472.681.300	-
<i>Hoàn nhập trích thường đại lý (đã loại khỏi chi phí được trừ khi tính thuế kỳ trước)</i>	<i>2.472.681.300</i>	<i>-</i>

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	17.607.251.335	17.301.452.215
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.521.450.267	3.460.290.443
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.521.450.267	3.460.290.443

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.588.642.072	10.384.267.607
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.588.642.072	10.384.267.607
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(733.314.826)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.731.260	15.731.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	863,80	613,49

Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 639/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2021 của Công ty.

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 639/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2021.

	Năm 2020 Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Năm 2020 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	10.384.267.607	-	10.384.267.607
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(733.314.826)	(733.314.826)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.731.260	-	15.731.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	660,10	(46,62)	613,49

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.124.188.954	28.766.482.547
Cộng	11.124.188.954	28.766.482.547

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	34.135.999.712	25.001.499.731
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	201.099.068	359.806.608
Cộng	34.337.098.780	25.361.306.339

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng
Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng
Công ty TNHH Hoàng Ngân

Mối quan hệ

Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cổ đông lớn

***) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua hàng	101.101.134.161	106.786.789.245
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	72.755.140.618	62.268.017.559
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	14.706.000.000	605.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	-	396.000.000
Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng	-	6.368.010
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	-	263.351.000
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	-	6.050.350.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	13.639.993.543	37.197.702.676
Bán hàng	79.765.235.500	73.247.795.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	79.751.285.500	69.634.155.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	13.950.000	3.613.640.000
Chi trả cổ tức		
Công ty TNHH Hoàng Ngân	1.021.035.600	1.021.035.600
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	4.814.056.800	4.814.056.800

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

***) Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	11.271.649.600	10.908.218.100
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	5.359.646.620	2.766.394.264
Công ty TNHH Hoàng Ngân	-	3.435.172.792

***) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.339.911.000	2.210.897.000
Cộng	2.339.911.000	2.210.897.000

Chi tiết từng thành viên như sau:

Thu nhập Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	1.066.045.000	982.538.000
Dương Như Đức	Giám đốc	405.097.000	330.239.000
Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc	376.778.000	349.419.000
Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc	284.170.000	302.880.000

Thu nhập của kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	1.273.866.000	1.228.359.000
Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 16/06/2020)	-	36.000.000
Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 22/06/2020)	390.635.000	382.016.000
Hà Huy Sơn	Trưởng phòng kỹ thuật	255.590.000	239.853.000
Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Ngọc Thuần	Kế toán trưởng	239.549.000	193.410.000
Hoàng Thị Tiếp	Trưởng ban kiểm soát	141.923.000	137.709.000
Tạ Thị Kim Cúc	Thành viên ban kiểm soát	138.169.000	131.371.000
Vi Hoàng Sơn	Thành viên ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Tổng cộng		2.339.911.000	2.210.897.000

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	6.080.426.789	29.293.336.615
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8.617.687.884	12.847.567.724
Nợ thuần	-	16.445.768.891
Vốn chủ sở hữu	186.165.970.253	182.845.315.674
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	9%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.617.687.884	12.847.567.724
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.420.295.687	74.079.088.864
Cộng	56.037.983.571	86.926.656.588
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	6.080.426.789	29.293.336.615
Phải trả người bán và phải trả khác	12.623.924.283	19.545.475.429
Chi phí phải trả	3.393.199.392	3.120.016.947
Cộng	22.097.550.464	51.958.828.991

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	12.623.924.283	-	12.623.924.283
Chi phí phải trả	3.393.199.392	-	3.393.199.392
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	5.924.651.789	155.775.000	6.080.426.789
01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	19.545.475.429	-	19.545.475.429

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí phải trả	3.120.016.947	-	3.120.016.947
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	28.967.581.615	325.755.000	29.293.336.615

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.617.687.884	-	8.617.687.884
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.391.295.687	29.000.000	47.420.295.687
01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.847.567.724	-	12.847.567.724
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.050.088.864	29.000.000	74.079.088.864

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Ngoài ra, một số số liệu so sánh khác của kỳ báo cáo trước đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót", các thông tin điều chỉnh cụ thể như sau:

4.1 Số liệu trước điều chỉnh hồi tố và sau điều chỉnh hồi tố

a) Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2020		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	76.070.244.411	13.309.920	76.083.554.331
Chi phí trả trước dài hạn	284.078.489	1.182.796.122	1.466.874.611
Phải trả người bán ngắn hạn	19.056.464.862	(24.407.250)	19.032.057.612
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.248.067.222	(523.850.007)	724.217.215
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	596.206.455	551.531.018	1.147.737.473
Phải trả ngắn hạn khác	538.417.817	(25.000.000)	513.417.817
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	9.166.435.326	1.217.832.281	10.384.267.607

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2020		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Giá vốn hàng bán	372.774.522.464	(488.827.958)	372.285.694.506

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.565.001.484	(693.968.164)	18.871.033.320
Thu nhập khác	1.835.913.881	537.881.729	2.373.795.610
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.957.444.873	502.845.570	3.460.290.443
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.166.435.326	1.217.832.281	10.384.267.607

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2020		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	12.123.880.199	1.720.677.851	13.844.558.050
Tăng, giảm các khoản phải thu	(8.441.997.576)	(13.309.920)	(8.455.307.496)
Tăng, giảm các khoản phải trả	1.721.569.111	(524.571.809)	1.196.997.302
Tăng, giảm chi phí trả trước	101.088.782	(1.182.796.122)	(1.081.707.340)

4.2 Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố

Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" tăng 13.309.920 đồng liên quan đến khoản Công ty chưa ghi nhận thu nhập khác năm 2020 đối với tiền bán phế liệu, bụi lò đã xuất hàng tại thời điểm tháng 12/2020.

Chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" tăng 1.182.796.122 đồng do điều chỉnh giảm phân bổ vào chi phí năm 2020 gồm: Chi phí sửa chữa 693.968.164 đồng; Chi phí sửa chữa nhà ăn ca 324.008.767 đồng; Chi phí bao đai pallet chưa sử dụng còn tồn tại ngày 31/12/2020 là 164.819.191 đồng.

Chỉ tiêu "Phải trả người bán ngắn hạn" giảm 24.407.250 đồng do công nợ lâu năm không phải trả.

Chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước ngắn hạn" giảm 523.850.007 đồng do công nợ lâu năm không phải trả số tiền 1.620.000 đồng, giảm ứng trước tiền mua phế liệu, bụi lò của Ông Trần Đình Thành số tiền 166.730.007 đồng và Công ty TNHH Tiến Nhất Ninh Bình số tiền 355.500.000 đồng.

Chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" tăng 551.531.018 đồng; Trong đó: tăng 502.845.570 đồng do doanh thu, chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN); tăng 48.685.448 đồng do thuế GTGT tăng do Công ty chưa ghi nhận thu nhập khác năm 2020 đối với tiền bán phế liệu, bụi lò đã xuất hàng tại thời điểm tháng 12/2020.

Chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" giảm 25.000.000 đồng do công nợ lâu năm không phải trả.

Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này", tăng 1.217.832.281 đồng do ảnh hưởng của các khoản điều chỉnh nêu trên.

Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020

Chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" giảm 488.827.958 đồng do điều chỉnh giảm phân bổ chi phí sửa chữa nhà ăn ca 324.008.767 đồng và chi phí bao đai pallet chưa sử dụng còn tồn tại ngày 31/12/2020 164.819.191 đồng.

Chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" giảm 693.968.164 đồng do giảm phân bổ chi phí sửa chữa phát sinh trong năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chỉ tiêu "Thu nhập khác" tăng 537.881.729 đồng do ghi nhận bổ sung thu nhập khác năm 2020 đối với tiền bán phế liệu, bụi lò đã xuất hàng tại thời điểm tháng 12/2020 là 486.854.479 đồng và công nợ lâu năm không phải trả 51.027.250 đồng.

Chỉ tiêu "Chi phí thuế TNDN hiện hành" tăng 502.845.570 đồng do doanh thu, chi phí thay đổi.

Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế TNDN" tăng 1.217.832.281 đồng do ảnh hưởng của các điều chỉnh nêu trên.

Ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020

Chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" tăng 1.720.677.851 do "Giá vốn hàng bán" giảm 488.827.958 đồng; "Chi phí quản lý doanh nghiệp" giảm 693.968.164 đồng và "Thu nhập khác" tăng 537.881.729 đồng.

Chỉ tiêu "Tăng, giảm các khoản phải thu" giảm 13.309.920 đồng do điều chỉnh tăng phải thu tiền bán phế liệu năm 2020 Công ty chưa ghi nhận.

Chỉ tiêu "Tăng, giảm các khoản phải trả" giảm 524.571.809 đồng do điều chỉnh giảm khoản công nợ lâu năm khoản phải trả người bán 24.407.250 đồng, người mua trả tiền trước giảm 1.620.000 đồng, giảm ứng trước tiền mua phế liệu, bụi lò của Ông Trần Đình Thành số tiền 166.730.007 đồng và Công ty TNHH Tiên Nhất Ninh Bình số tiền 355.500.000 đồng, các khoản phải trả khác giảm 25.000.000 đồng; điều chỉnh tăng thuế giá trị gia tăng đầu ra tiền bán phế liệu Công ty chưa ghi nhận với giá trị 48.685.448 đồng.

Chỉ tiêu "Tăng, giảm các khoản chi phí trả trước" giảm 1.182.796.122 đồng do điều chỉnh tăng "Chi phí trả trước dài hạn" 1.182.796.122 đồng.

Ninh Bình, ngày 10 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Giám đốc



Dương Như Đức